

Số: 41 /BC-UBND

Tân Yên, ngày 06 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm;
Nhiệm vụ, biện pháp thực hiện dự toán NSNN 6 tháng cuối năm 2020**

PHẦN I

Tình hình thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm 2020.

Thực hiện Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/12/2019 của HĐND huyện khoá XIX kỳ họp thứ 12 về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 24/12/2019 của HĐND huyện khoá XIX kỳ họp thứ 12 về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2020; Quyết định số 1518/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND huyện V/v giao chỉ tiêu Kế hoạch nhà nước năm 2020; UBND huyện báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ, biện pháp thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng cuối năm 2020 trên địa bàn huyện như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020.

1. Về thu NS: (có chi tiết kèm theo)

- Thu NSNN ước thực hiện: 718.258 triệu đồng, trong đó điều tiết về ngân sách cấp trên: 23.009 triệu đồng, ngân sách huyện: 530.242 triệu đồng, NSX: 165.007 triệu đồng, đạt 89,5% so DT tỉnh, DT huyện giao và bằng 110,1% so cùng kỳ năm trước.

- Trong đó:

+ Thu NS trên địa bàn: 136.941 triệu đồng đạt 54,3% so DT tỉnh, huyện giao và bằng 47,3% so cùng kỳ năm trước.

+ Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: 359.062 triệu đồng đạt 65,3% so DT tỉnh giao, huyện giao và bằng 140,4% so cùng kỳ năm trước.

+ Thu chuyển nguồn: 221.958 triệu đồng, trong đó: Ngân sách huyện: 175.289 triệu đồng, ngân sách xã, TT: 46.669 triệu đồng.

*** Đánh giá về thực hiện các khoản thu NS trên địa bàn:**

+ Thu thuế ngoài quốc doanh: 16.137 triệu đồng đạt 50% so DT tỉnh, huyện giao, bằng 91,6% so cùng kỳ năm trước.

+ Thuế thu nhập cá nhân: 8.404 triệu đồng đạt 92,9% so DT tỉnh và huyện giao, bằng 218,3% so cùng kỳ năm trước (trong đó điều tiết về NS tỉnh: 5.337 triệu đồng).

+ Thu phí trước bạ: 16.242 triệu đồng đạt 38% so với DT tỉnh, huyện giao, bằng 89,7% so cùng kỳ năm trước.

+ Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 122 triệu đồng đạt 10,2% so với DT tỉnh, huyện giao, bằng 58,4% so cùng kỳ năm trước.

+ Thu phí- lệ phí: 2.813 triệu đồng (trong đó điều tiết ngân sách cấp trên: 611 triệu đồng) đạt 70,3% so DT tỉnh giao, huyện giao và bằng 132,4% so cùng kỳ năm trước.

+ Thuê đất: 6.472 triệu đồng đạt 258% so DT tỉnh giao, huyện giao và bằng 667,2% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu khác: 4.028 triệu đồng đạt 51,6% so DT tỉnh giao, huyện giao và bằng 38,4% so cùng kỳ năm trước (trong đó điều tiết về ngân sách cấp trên 2.497 triệu đồng).

+ Thu tại xã: 1.795 triệu đồng đạt 69,1% so DT tỉnh giao, huyện giao và bằng 90,9% so cùng kỳ năm trước.

+ Thu tiền khai thác khoáng sản: 391 triệu đồng đạt 651% so với dự toán tỉnh và huyện giao đầu năm.

+ Thu từ DNĐP, DNTW: 700 triệu đồng.

+ Thu tiền sử dụng đất: 79.837 triệu đồng đạt 53,2% so DT tỉnh giao, đạt 22,8% so với kế hoạch huyện giao tăng thu và bằng 32,7% so cùng kỳ năm trước.

2. Về chi NS (có chi tiết kèm theo)

Chi NS địa phương 6 tháng đầu năm, ước thực hiện: 524.930 triệu đồng, đạt 67,2% so dự toán tỉnh giao, huyện giao và bằng 122,2% so cùng kỳ năm trước; Trong đó: Ngân sách huyện: 391.675 triệu đồng, ngân sách xã: 133.255 triệu đồng.

**Bao gồm các chỉ tiêu sau:*

+ Chi sự nghiệp kinh tế: 41.936 triệu đồng, đạt 66,9% so dự toán huyện giao và bằng 129,5% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi sự nghiệp văn xã: 213.982 triệu đồng, đạt 54,6% so dự toán huyện giao và bằng 104,7% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi sự nghiệp KH-CN: 298 triệu đồng đạt 50% so dự toán huyện giao và 198,7% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi sự nghiệp Môi trường: 1.564 triệu đạt 67,2% so DT huyện giao và bằng 183,9% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi QLHC: 71.888 triệu đồng đạt 50% so DT huyện giao và bằng 99,4% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi AN-QP: 5.101 triệu đồng đạt 44,8% so DT huyện giao và bằng 83,3% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi khác ngân sách: 794 triệu đồng đạt 47,9% so DT huyện giao và bằng 159,1% so cùng kỳ năm trước.

+ Chi thi đua khen thưởng: 865 triệu đồng

+ Chi đầu tư phát triển: 130.000 triệu đồng đạt 96,3% dự toán tỉnh, huyện giao và bằng 132% so cùng kỳ năm trước.

+ Chi dự phòng ngân sách: 6.776 triệu, được bố trí kịp thời cho công tác phòng chống dịch ở người và động vật.

3. Công nợ XDCB và GTKLXDCB hoàn thành tính đến 30/6/2020

- Nợ đọng XDCB: **không**

- Bố trí nguồn lực hỗ trợ các xã, thị trấn giảm nợ, hoàn thành tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới: 28.890 triệu;

- Công nợ XDCB các xã, thị trấn làm chủ đầu tư đến 30/6/2020: 28.985 triệu đồng, trong đó: công trình quyết toán: 7.413 triệu đồng, công trình XDCB có khối lượng hoàn thành: 20.820 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

6. Đánh giá chung

a. Ưu điểm

Công tác xây dựng dự toán và giao dự toán năm 2020 được tuân thủ theo quy định của pháp luật, việc xây dựng dự toán ngân sách cơ bản sát với tình hình thực tế và nhiệm vụ, mục tiêu tại đơn vị, tạo quyền chủ động và công khai ngân sách ngay từ đầu năm.

- Công tác quản lý điều hành ngân sách đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi và theo dự toán giao, đảm bảo nguồn lực cho thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, hoàn thành mục tiêu xây dựng huyện nông thôn mới; đáp ứng kịp thời nguồn kinh phí cho thực hiện phòng chống dịch bệnh và hỗ trợ người dân bị

ảnh hưởng do dịch nCovid; các đơn vị quản lý sử dụng nguồn kinh phí chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, tiết giảm tối đa các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp bách.

+ Dự toán chi đầu tư được xây dựng bám sát với các nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; đảm bảo hỗ trợ các xã khó khăn, các xã có nguồn thu thấp giảm nợ xây dựng nông thôn mới; đảm bảo kinh phí thực hiện chi trả các chế độ chi cho con người và thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

b. Những hạn chế.

Mặc dù tổng thu ngân sách sáu tháng đầu năm đáp ứng tiền độ thu nhưng còn một số chỉ tiêu thu đạt thấp, như: thu ngoài quốc doanh, lệ phí trước bạ, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp... thu tiền sử dụng đất chưa đảm bảo mục tiêu giao tăng thu;

Việc triển khai thực hiện GPMB và xây dựng các dự án hạ tầng khu dân cư và triển khai các danh mục đầu tư XDCCB còn chậm; chủ yếu mới dừng lại ở mức độ hoàn thành báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, chưa tập trung triển khai thực hiện dự án;

c. Nguyên nhân của những khuyết điểm:

Năm 2020 là năm cuối của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020, là năm cuối nhiệm kỳ đại hội Đảng bộ các cấp giai đoạn 2015-2020; do vậy, một số cơ quan, đơn vị chưa tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ tăng thu ngân sách, nguồn thu cho đầu tư phát triển đạt thấp, do vậy không đáp ứng đủ nguồn lực cân đối cho đầu tư xây mới;

Do ảnh hưởng của dịch nCovid-19, các doanh nghiệp tạm dừng sản xuất hoặc cắt giảm quy mô, chuyển đổi mô hình kinh doanh, doanh thu thấp, chính sách gia hạn nộp tiền thuế, tiền thuê đất theo Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Thủ tướng Chính Phủ về tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã ảnh hưởng lớn đến nguồn thu và tiến độ thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2020.

Dự toán UBND tỉnh giao thu năm sau cao hơn năm trước từ 15-20%, trong khi tốc độ phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn huyện còn chậm; các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn đa số là doanh nghiệp, HTX có quy mô sản xuất nhỏ, chủ yếu hoạt động sản xuất, kinh doanh mang tính thời vụ, thời điểm; không ổn định, tiềm lực tài chính kém; ý thức tự giác chấp hành nghĩa vụ thuế của một số doanh nghiệp còn thấp, còn nợ thuế đối với Nhà nước;

bên cạnh đó hộ kinh doanh đa số buôn bán nhỏ, lẻ, nằm rải rác trên các địa bàn gây khó khăn trong công tác đưa vào bộ theo dõi, quản lý thu, số thu ngân sách trên một số sắc thuế đạt thấp, dẫn đến không đảm bảo nguồn thu cho cân đối nhiệm vụ chi và hỗ trợ các chính sách an sinh xã hội do ảnh hưởng của dịch nCovid;

PHẦN II

Nhiệm vụ, biện pháp thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng cuối năm 2020

I. NHIỆM VỤ

1. Về thu ngân sách (có chi tiết kèm theo)

Nhiệm vụ thu NSNN 6 tháng cuối năm: 402.141 triệu đồng, trong đó điều tiết NS cấp trên: 9.033 triệu đồng, NS huyện: 299.092 triệu đồng, NSX, TT: 94.016 triệu đồng.

2. Về chi ngân sách (Có chi tiết kèm theo)

Tổng chi NS: 563.426 triệu đồng, trong đó: NSH: 437.659 triệu đồng, NSX, TT: 125.767 triệu đồng.

II. BIỆN PHÁP

1. Tập trung chỉ đạo và thực hiện hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; thường xuyên theo dõi, nắm chắc tiến độ thu ngân sách; rà soát và phân tích các chỉ tiêu thu, nghiên cứu và kịp thời đề xuất với Huyện ủy, HĐND lãnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị nhằm thực hiện có hiệu quả các biện pháp bù đắp hụt thu, giảm chi kịp thời, không để bị động trong điều hành ngân sách.

2. Tăng cường rà soát nguồn thu thuế XDCB vắng lai ngoại tỉnh; Quản lý chặt chẽ các khoản thu thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, thuế GTGT và thuế TNCN các khoản thu trên địa bàn, không để thất thu ngân sách.

Thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình đối với công tác quản lý nợ thuế; đảm bảo các khoản nợ đều được thực hiện đủ các bước; phối hợp chặt chẽ với các ngành có liên quan để thu nợ đọng. Đôn đốc, động viên kịp thời người nộp thuế đúng hạn các khoản thuế được gia hạn theo quy định.

3. Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt mục tiêu tăng thu từ đầu giá quyền sử dụng đất để có nguồn thanh toán đầu tư xây dựng cho các danh mục công trình

mới và thực hiện Kế hoạch giảm nợ công XDCCB; tập trung tổ chức triển khai, thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2020.

4. Tạo điều kiện để các xã, thị trấn thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng ở những khu đất có lợi thế để thực hiện đấu giá; đảm bảo tiến độ thu nộp tiền đất, không ra hạn hoặc dẫn tiến độ đối với các trường hợp chậm muộn hoặc cố tình không nộp, phân đấu hoàn thành và vượt mức kế hoạch thu tiền sử dụng đất năm 2020.

5. Tổ chức điều hành chi ngân sách theo dự toán được giao. Thực hiện nghiêm việc tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 8 tháng cuối năm 2020 theo Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 30/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; Dừng việc mua sắm trang thiết bị chưa thực sự cấp bách; giảm tối thiểu 70% chi phí hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết, đón nhận danh hiệu thi đua, kỷ niệm thành lập ngành, lễ khởi công, khánh thành...; giảm tối thiểu 20% chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu; cắt giảm hoặc dẫn thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi không thực sự cần thiết, để đảm bảo cân đối ngân sách, hoàn thành nhiệm vụ chi gắn với thực hiện nghiêm Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 09/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo cân đối ngân sách huyện năm 2020; dừng sử dụng các nguồn dự phòng ngân sách; nguồn chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2019 chuyển sang năm 2020 (*trừ trường hợp sử dụng và công tác phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, cấp bách*); nguồn tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 8 tháng cuối năm, nhằm thực hiện các biện pháp đảm bảo cân đối ngân sách địa phương năm 2020;

6. Tiếp tục thực hiện tốt quy định mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung; Thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo, công khai ngân sách nhà nước theo quy định; chấp hành nghiêm túc các kiến nghị của Kiểm toán và cơ quan Thanh tra các cấp.

7. Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện các danh mục đầu tư XDCCB từ nguồn mục tiêu về xây dựng nông thôn mới, đảm bảo giải ngân theo tiến độ; đồng thời tăng cường quản lý nhà nước về việc sử dụng các nguồn thu huy động từ nhân dân và các tổ chức trong thực hiện chương trình.

8. Phát huy động nội lực trong nhân dân trong thực hiện công tác xã hội hóa trong xây dựng nông thôn mới, làm đường BTXM, gắn với xây dựng chính

trang đô thị, cơ sở hạ tầng y tế, giáo dục... đảm bảo tiết kiệm chống lãng phí trong quản lý sử dụng nguồn vốn, hoàn thành mục tiêu phát triển KTXH và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước sáu tháng đầu năm, nhiệm vụ thực hiện dự toán thu, chi NSNN sáu tháng cuối năm 2020, UBND huyện trình HĐND huyện xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- TT HU, HĐND, UBND huyện;
- Các ĐB dự kỳ họp thứ 14 – HĐND huyện;
- Các ĐB HĐND huyện khóa XIX;
- Các phòng, đơn vị thuộc HU, UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT; TC-KH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN.
CHỦ TỊCH**

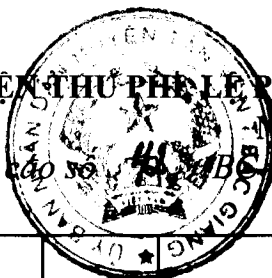


Dương Ngô Mạnh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU KHÁC NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 41/BC-UBND ngày 06/7/2020 của UBND huyện)

ĐVT: trđ



ST T	Tên đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2019	DT giao đầu năm 2020		Thực hiện 5 tháng		Ước thực hiện 6 tháng		Ghi chú
			Tổng	Trong đó NS huyện hưởng	Tổng	Trong đó NS huyện hưởng	Tổng	Trong đó NS huyện hưởng	
I	Phí, lệ phí	151	458	458	348	348	417	417	
1	VP HĐND & UBND huyện	68	242	242	49	49	59	59	
	- Lệ phí đăng ký kinh doanh	42	136	136	39,8	39,8	48,0	48,0	
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	2	13	13	8,4	8,4	10,0	10,0	
	- Phí thẩm định dự án đầu tư XD	10	61	61	0,2	0,2	-	-	
	- Phí hộ tịch, hộ khẩu	14	32	32	0,6	0,6	1,0	1,0	
2	Phí thẩm định cấp quyền SD đất	35	97	97	24,9	24,9	30,0	30,0	
3	Phí BVMT đối với khai thác TNKS	23	-	-	230,2	230,2	276,0	276,0	
4	Cơ quan thuế	25	119	119	43,4	43,4	52,0	52,0	Phí lệ phí khác
II	Thu khác	10.487	7.800	4.750	3.357	1.276	4.028,0	1.531,0	
1	Hạt KL Tân - Việt - Hòa	15	150	150	-	-	-	-	
2	Đội QL TT số 6	71	220	220	-	-	-	-	
3	Thị hành án	245	677	677	229,0	229,0	275,0	275,0	
4	Công an huyện	1.364	3.150	550	1.147,7	251,0	1.377,0	301,0	
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>1.187</i>	<i>2.600</i>	<i>896,7</i>	<i>1.076,0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
5	Đội QL GTXD & MT	36	200	200	140,0	140,0	168,0	168,0	
6	Ban quản lý Chợ Mọc	400	675	675	-	-	-	-	
7	Thu khác ngân sách (Thu phạt chậm thuế, thu hồi khoản chi năm trước, tịch thu xung công...	8.356	2.728	2.428	1.840,1	655,7	2.208,0	787,0	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số 42/BC-UBA/D ngày 06/7/2020 của UBND huyện)

DKT: Trd

STT	Chi tiêu	Tỉnh giao	ĐT đã giao sau khi đ. trừ 10% TK chi TX 8 tháng cuối năm				Thực hiện 5 tháng				Ước thực hiện 6 tháng				So sánh (%)	
			Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	CK năm trước	Huyện giao
	Tổng chi NSNN	780.454	780.852	602.725	178.127	485.193	377.504	107.689	524.930	391.675	133.255	122,2	67,2	67,2	67,2	
I	Sự Nghiệp kinh tế		62.650	58.470	4.180	78.639	60.287	18.351	41.936	21.936	20.000	129,5	66,9	66,9		
1	SN nông - lâm - thủy sản		2.927	2.927	1.982	1.982	1.982		2.370	2.370		100,3	81,0	81,0		
	SN nông nghiệp		2.878	2.878	1.942	1.942	1.942		2.330	2.330		100,8	81,0	81,0		
	SN lâm nghiệp		49	49	40	40	40		40	40		80,0	81,6	81,6		
2	SN địa chính		281	281	24	24	24		141	141		82,9	50,2	50,2		
3	TT PTQĐ và CCN		713	713	296	296	296		357	357		127,5	50,1	50,1		
4	Đội QLĐTGTĐ & MT		835	835	415	415	415		500	500		100,4	59,9	59,9		
5	Trung tâm Kỹ thuật- DVNN		1.668	1.668	703	703	703		834	834		103,6	50,0	50,0		
6	SN giao thông		2.000	2.000	76	76	76		1.000	1.000		4,4	50,0	50,0		
7	SN thủy lợi để điều		403	403	150	150	150		202	202		130,3	50,1	50,1		
8	KT thị chính		1.280	1.280	424	424	424		640	640		140,0	50,0	50,0		
9	Hoạt động ATGT		1.817	1.817	1.055	1.055	1.055		1.266	1.266		160,1	69,7	69,7		
10	Khuyến công, khuyến thương		676	676	20	20	20		338	338		563,3	50,0	50,0		
11	Cơ sở hạ tầng NNNT		4.180	4.180	780	780	780		2.000	2.000		62,2	47,8	47,8		
12	Dịch vụ công ích thủy lợi		9.768	9.768	5.635	5.635	5.635		5.635	5.635			57,7			
13	Công tác KN, KK phát triển...		4.320	4.320												
14	SN kinh tế khác		30.974	30.974	7.500	7.500	7.500		19.500	19.500		1.814,0	63,0	63,0		
15	10% tăng thu tạo nguồn CCTL		808	808												
II	Sự nghiệp Văn xã	342.702	391.970	375.167	16.803	179.031	173.481	5.549	213.982	206.523	7.459	104,7	54,6	54,6		
1	SN văn hoá TT-IT		7.916	5.109	2.807	1.779	1.109	670	3.734	2.931	803	165,1	47,2	47,2		
2	SN phát thanh		2.093	773	1.320	419	160	259	502	192	310	113,3	24,0	24,0		
3	SN thể thao		1.140	731	409	143	30	113	436	300	136	73,0	38,2	38,2		
4	Đàm báo xã hội		44.877	34.610	10.267	42.873	39.473	3.400	46.648	42.568	4.080	222,1	103,9	103,9		
5	SN Giáo dục	341.092	332.447	332.447	2.000	132.456	132.456	1.000	158.947	158.947	2.000	95,2	47,8	47,8		
6	CSVCh trường Mầm non		2.000			1.000		1.000	2.000		2.000		100,0	100,0		
7	SN Y tế (Nguồn EU)		??			108		108	1.411	1.281	130	11,1				
8	Trung tâm BDCT huyện	1.610	1.497	1.497	254	254	254		304	304		55,4	20,3	20,3		
III	Sự nghiệp khoa học Công nghệ		596	596	100	100	100		298	298		198,7	50,0	50,0		
IV	SN môi trường		2.327	2.327	333	333	231	102	1.564	1.164	400	183,9	67,2	67,2		
V	Quản lý hành chính		143.775	32.080	111.695	62.278	12.856	49.422	71.888	16.040	55.848	99,4	50,0	50,0		
1	Quản lý Nhà nước		17.832	17.832	6.916	6.916	6.916		8.509	8.509		97,2	47,7	47,7		

STT	Chi tiêu	Tình giao	DT đã giao sau khi đã trừ 10% TK chi TX 8 tháng cuối năm				Thực hiện 5 tháng				Ước thực hiện 6 tháng				So sánh (%)		
			Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	CK năm trước	Huyện giao	Tỉnh giao
	VP HEND-UBND		5.516	5.516		2.466	2.466		2.466	2.466		2.758	2.758	138,0	50,0		
	-HĐND		1.710	1.710										-	-		
	Phòng Nông nghiệp&PTNT		889	889		320	320		320	320		445	445	104,7	50,1		
	Thanh tra huyện		1.124	1.124		437	437		437	437		562	562	103,9	50,0		
	Phòng Tư pháp		669	669		273	273		273	273		335	335	106,3	50,1		
	Phòng Tài chính Kế hoạch		1.475	1.475		560	560		560	560		738	738	83,7	50,0		
	Phòng Y tế		511	511		213	213		213	213		256	256	128,0	50,1		
	Phòng TN&MT		724	724		321	321		321	321		362	362	76,2	50,0		
	Phòng KT & HT		1.066	1.066		375	375		375	375		533	533	98,7	50,0		
	Phòng VH-TT		789	789		291	291		291	291		395	395	104,2	50,1		
	Phòng GD-ĐT		1.103	1.103		452	452		452	452		552	552	95,2	50,0		
	Phòng Nội vụ		1.181	1.181		389	389		389	389		591	591	61,4	50,0		
	Phòng LĐTB&XH		1.075	1.075		819	819		819	819		982	982	142,3	91,3		
2	Kinh phí Đảng		9.767	9.767		3.173	3.173		3.173	3.173		4.884	4.884	91,7	50,0		
3	Khởi Đoàn thể		3.677	3.677		1.317	1.317		1.317	1.317		1.840	1.840	114,1	50,0		
	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc		743	743		257	257		257	257		372	372	62,5	50,1		
	- Thanh niên		953	953		354	354		354	354		477	477	135,1	50,1		
	- Hội liên hiệp Phụ nữ		710	710		264	264		264	264		355	355	97,8	50,0		
	- Hội Nông dân		806	806		270	270		270	270		403	403	112,9	50,0		
	- Hội Cựu chiến binh		465	465		173	173		173	173		233	233	105,0	50,1		
4	Hoạt động các hội		804	804		494	494		494	494		593	593	121,5	73,8		
IV	An ninh - Quốc phòng		11.391	2.800	8.591	4.251	2.088	2.163	2.163	2.163	2.595	2.506	83,3	44,8			
1	An ninh		1.277	607	670	710	347	362	362	362	435	417	82,9	66,7			
2	Quốc phòng		10.114	2.193	7.921	3.541	1.741	1.800	1.800	1.800	2.160	83,4	42,0				
VII	Chi khác ngân sách		1.657	1.657		647	645	2	2	2	794	774	159,1	47,9			
VIII	Chi đầu tư phát triển	135.000	135.000	109.630	25.370	113.628	82.756	30.872	30.872	40.000	90.000	132	96,3	96,3			
1	Chi mua sắm TSCĐ																
2	Chi đầu tư XDCB	135.000	135.000	109.630	25.370	113.628	82.756	30.872	30.872	40.000	90.000	132,0	96,3	96,3			
XIX	Dự phòng	15.530	15.530	12.122	3.408	6.776	6.776				10.184	6.776	579,3	65,6	65,6		
XXI	Chi trích lập quỹ khen thưởng		865	865		865	865				865	865	126,3	100,0			
XXII	Chương trình MTQG																
XXIII	10% TK thêm chi TX 8 tháng cuối năm		7.011	7.011		37.555	36.625	930	930	3.228	44.000	393,6					
XXIV	Chuyển giao các cấp NS																
XXV	Hoàn trả NS cấp trên					1.090	793	297	297	793	1.090	793	297				

CHI TIẾT CHI ĐU PHÒNG NSH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 42 /BC-UBND ngày 06 /7/2020 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	ĐV thực hiện	Kinh phí
1	Phòng chống dịch bệnh ncovid	Phòng y tế	673.500.000
2	Vật tư, hóa chất thực hiện phòng chống dịch nCovid	Phòng y tế	1.267.000.000
3	Trang thiết bị y tế phòng chống dịch nCovid	Trung tâm Y tế	2.445.000.000
4	Vật tư, hóa chất, cải tạo khu cách ly, ... thực hiện phòng chống dịch	Trung tâm Y tế	1.593.000.000
5	Diễn tập phòng chống dịch	BCH QS huyện	60.900.000
6	Phòng chống dịch trên gia súc, gia cầm	Phòng NN&PTNT	560.000.000
7	KP thanh toán chế độ phụ cấp phòng chống dịch	Phòng y tế	176.400.000
	Cộng		6.775.800.000

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2020

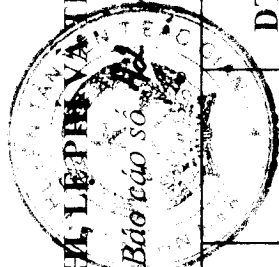
(Kèm theo Báo cáo số **42** /BC-VBND ngày **06** /7/2020 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Huyện giao			Thực hiện 6 tháng đầu năm			Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm		
		NSNN	NSH	NSX, TT	NSNN	NSH	NSX, TT	NSNN	NSH	NSX, TT
I	Tổng thu NSNN	802.429	602.725	178.127	718.258	530.242	165.007	402.141	299.092	94.016
	- Thu trên địa bàn	252.158	182.426	48.155	136.941	93.791	20.141	126.360	89.157	28.170
	- Thu từ ngân sách cấp trên	550.271	420.299	129.972	359.062	260.865	98.197	275.781	209.935	65.846
	- Thu chuyển nguồn				221.958	175.289	46.669			
	- Hoàn trả các cấp NS				297	297				
1	Thu thuế NQD	32.286	27.603	4.683	16.137	14.070	2.067	16.149	13.533	2.616
2	Thuế thu nhập cá nhân	9.050	765	6.000	8.404	350	2.717	3.698	415	3.283
3	Phí trước bạ	42.722	36.600	6.122	16.242	14.614	1.628	26.480	21.986	4.494
4	Thuế SD đất phi NN	1.200	120	1.080	122	12	110	1.078	108	970
5	Phí - lệ phí	4.000	458	2.300	2.813	417	1.785	1.187	329	515
6	Thuê đất	2.500	2.500		6.472	592		1.908	1.908	-
7	Thu khác	7.800	4.750		4.028	1.531		4.893	3.219	-
8	Thu tại xã	2.600		2.600	1.795	-	1.795	805	-	805
9	Thu tiên khai thác khoáng sản	60	60		391	234	156	-	-	-
10	Thu từ DNĐP, DNTW				700			-	-	-
11	Thu tiên SDD	150.000	109.630	25.370	79.837	61.971	9.882	70.163	47.659	15.488
12	Thu trợ cấp từ NS cấp trên	550.271	420.299	129.972	359.062	260.865	98.197	275.781	209.935	65.846
	- Trợ cấp CĐ	443.615	347.779	95.836	221.808	173.890	47.918	221.807	173.889	47.918
	- BS tiền lương và CSCĐ	68.702	50.686	18.016	137.254	86.975	50.279	53.974	36.046	17.928
	- Trợ cấp mục tiêu	37.954	21.834	16.120						

NHIỆM VỤ THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU KHÁC NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số **06** /BC-UBND ngày **06** /7/2020 của UBND huyện)

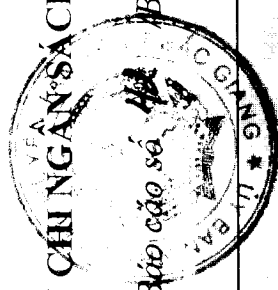


ST T	Tên đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2019	DT giao đầu năm 2020		Ước thực hiện 6 tháng		Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm		Ghi chú
			Tổng	Trong đó NS huyện hưởng	Tổng	Trong đó NS huyện hưởng	Tổng	Trong đó NS huyện hưởng	
I	Phí, lệ phí	151	458	458	417	417	344	329	
1	VP HĐND & UBND huyện	68	242	242	59	59	180	180	
	- Lệ phí đăng ký kinh doanh	42	136	136	48	48	88,0	88,0	
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	2	13	13	10	10	-	-	
	- Phí tham định dự án đầu tư XD	10	61	61	-	-	61,0	61,0	
	- Phí hộ tịch, hộ khẩu	14	32	32	1	1	31,0	31,0	
2	Phí tham định cấp quyền SD đất	35	97	97	30	30	67,0	67,0	
3	Phí BVMT đối với khai thác TNKS	23	-	-	276	276	30,0	30,0	
4	Cơ quan thuế	25	119	119	52	52	67,0	67,0	Phí lệ phí khác
II	Thu khác	10.487	7.800	4.750	4.028	1.531	4.893	3.219	
1	Hạt KL Tân - Việt - Hòa	15	150	-	-	-	150,0	-	
2	Đội QL TT số 6	71	220	220	-	-	220,0	220,0	
3	Thị hành án	245	677	677	275	275	402,0	402,0	
4	Công an huyện	1.364	3.150	550	1.377	301	1.773,0	249,0	
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>1.187</i>	<i>2.600</i>		<i>1.076</i>	<i>-</i>	<i>1.524,0</i>	<i>-</i>	

ST T	Tên đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2019	ĐT giao đầu năm 2020		Ước thực hiện 6 tháng		Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm		Ghi chú
			Tổng	Trong đó NS huyện hưởng	Tổng	Trong đó NS huyện hưởng	Tổng	Trong đó NS huyện hưởng	
5	Đội QL GTXD& MT	36	200	200	168	168	32,0	32,0	
6	Ban quản lý Chợ Mọc	400	675	675	-	-	675,0	675,0	
7	Thu khác ngân sách (Thu phạt chậm thuế, thu hồi khoản chi năm trước, tịch thu xung công...	8.356	2.728	2.428	2.208	787	1.641,0	1.641,0	

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số **06/7/2020** của UBND huyện)



STT	Chỉ tiêu	ĐT đã giao			Ước thực hiện 6 tháng			Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm		
		Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT
	Tổng chi NSNN	780.852	602.725	178.127	524.930	391.675	133.255	563.426	437.659	125.767
I	Sự Nghiệp kinh tế	62.650	58.470	4.180	41.936	21.936	20.000	21.419	17.249	4.170
1	SN nông - lâm - thủy sản	2.927	2.927		2.370	2.370		557	557	-
	SN nông nghiệp	2.878	2.878		2.330	2.330		548	548	-
	SN lâm nghiệp	49	49		40	40		9	9	-
2	SN địa chính	281	281		141	141		140	140	-
3	TT PTQĐ và CCN	713	713		357	357		356	356	-
4	Đội QLĐTGTĐ & MT	835	835		500	500		335	335	-
5	Trung tâm Kỹ thuật- DVNN	1.668	1.668		834	834		834	834	-
6	SN giao thông	2.000	2.000		1.000	1.000		1.000	1.000	-
7	SN thủy lợi đề điều	403	403		202	202		201	201	-
8	KT thị chính	1.280	1.280		640	640		640	640	-
9	Hoạt động ATGT	1.817	1.817		1.266	1.266		551	551	-
10	Khuyến công, khuyến thương	676	676		338	338		338	338	-
11	Cơ sở hạ tầng NNNT	4.180		4.180	2.000		2.000	2.180		2.180
12	Dịch vụ công ích thủy lợi	9.768	9.768		5.635	5.635		4.133	4.133	-
13	Công tác KN, KK phát triển...	4.320	4.320					4.320	4.320	-

STT	Chỉ tiêu	DT đã giao			Ước thực hiện 6 tháng			Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm		
		Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT
14	SN kinh tế khác	30.974	30.974		19.500	19.500		3.036	3.036	-
15	10% tăng thu tạo nguồn CCTL	808	808					808	808	-
II	Sự nghiệp Văn xã	391.970	375.167	16.803	213.982	206.523	7.459	207.595	198.121	9.474
1	SN văn hoá TT-TT	7.916	5.109	2.807	3.734	2.931	803	4.182	2.178	2.004
2	SN phát thanh	2.093	773	1.320	502	192	310	1.591	581	1.010
3	SN thể thao	1.140	731	409	436	300	136	704	431	273
4	Đảm bảo xã hội	44.877	34.610	10.267	46.648	42.568	4.080	24.096	17.909	6.187
5	SN Giáo dục	332.447	332.447		158.947	158.947	-??	175.829	175.829	-
6	CSVC trường Mầm non	2.000		2.000	2.000	-??	2.000	-	-	-
7	SN Y tế (Nguồn EU)	-??			1.411	1.281	130			
8	Trung tâm BDCT huyện	1.497	1.497		304	304		1.193	1.193	-
III	Sự nghiệp khoa học Công nghệ	596	596		298	298		298	298	-
IV	SN môi trường	2.327	2.327		1.564	1.164	400	763	353	410
V	Quản lý hành chính	143.775	32.080	111.695	71.888	16.040	55.848	73.115	16.066	57.049
1	Quan lý Nhà nước	17.832	17.832		8.509	8.509		9.349	9.349	
	VP.HĐND-UBND	5.516	5.516					2.777	2.777	
	-HĐND	1.710	1.710		2.758	2.758		1.710	1.710	
	Phòng Nông nghiệp&PTNT	889	889		445	445		444	444	
	Thanh tra huyện	1.124	1.124		562	562		562	562	
	Phòng Tư pháp	669	669		335	335		334	334	
	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.475	1.475		738	738		737	737	
	Phòng Y tế	511	511		256	256		255	255	
	Phòng TN&MT	724	724		362	362		369	369	
	Phòng KT & HT	1.066	1.066		533	533		533	533	
	Phòng VH-TT-TT	789	789		395	395		394	394	
	Phòng GD-ĐT	1.103	1.103		552	552		551	551	

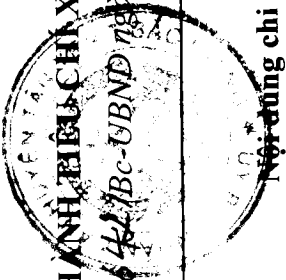
STT	Chi tiêu	DT đã giao			Ước thực hiện 6 tháng			Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm		
		Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT
	Phòng Nội vụ	1.181	1.181		591	591		590	590	
	Phòng LĐTB&XH	1.075	1.075		982	982		93	93	
2	Kinh phí Đảng	9.767	9.767		4.884	4.884		4.883	4.883	
3	Khởi Đoàn thể	3.677	3.677		1.840	1.840		1.837	1.837	
	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc	743	743		372	372		371	371	
	- Thanh niên	953	953		477	477		476	476	
	- Hội liên hiệp Phụ nữ	710	710		355	355		355	355	
	- Hội Nông dân	806	806		403	403		403	403	
	- Hội Cựu chiến binh	465	465		233	233		232	232	
4	Hoạt động các hội	804	804		593	593		211	211	
IV	An ninh - Quốc phòng	11.391	2.800	8.591	5.101	2.506	2.595	6.290	294	5.996
1	An ninh	1.277	607	670	852	417	435	425	190	235
2	Quốc phòng	10.114	2.193	7.921	4.249	2.089	2.160	5.865	104	5.761
VII	Chi khác ngân sách	1.657	1.657		794	774	20	913	883	30
VIII	Chi đầu tư phát triển	135.000	109.630	25.370	130.000	90.000	40.000	205.470	162.959	42.511
1	Chi mua sắm TSCĐ									
2	Chi đầu tư XD CB	135.000	109.630	25.370	130.000	90.000	40.000	205.470	162.959	42.511
XIX	Dự phòng	15.530	12.122	3.408	10.184	6.776	3.408	5.346	5.346	-
XXI	Chi trích lập quỹ khen thưởng	865	865		865	865		-	-	-
XXII	Chương trình MTQG				47.228	44.000	3.228	12.515	6.388	6.127
XXII	10% TK thêm chi TX 8 tháng cuối năm, nguồn CCTL	7.011	7.011					20.721	20.721	-
XXIV	Chi viện giao các cấp NS							3.499	3.499	-
XXV	Chi trả NS cấp trên				1.094	793	297	5.481	5.481	-

BIỂU CHI TIẾT KHV GIẢM NỢ HOÀN THIỆN TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CHI TIẾT TẠI QĐ 1518/QĐ-UBND

(Kèm theo Báo cáo số 42/Bc-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2020 của UBND huyện)

ĐVT: 1000đ

STT	Tên đơn vị	Số nợ/Số đã QT/ khôi lượng hoàn thành	Số Tiền	Ghi chú
		51.800,0	28.890,0	
	KHV và dự kiến Phân bổ 28.890			
	Hỗ trợ giảm nợ xây dựng NTM công trình NLH 2 tầng trường THCS Lan Giới	5.300,0	2.000,0	
1	Lan Giới	1.200,0	1.000,0	
	Hỗ trợ giảm nợ xây dựng NTM công trình Đường BTXM từ Bưu điện xã Lan Giới đi Đồn Hậu	4.500,0	2.500,0	
2	Ngọc Vân	2.700,0	2.000,0	
	HT giảm nợ XDNTM: Nhà làm việc công an xã: 1,0 tỷ; Công trình phụ trợ trường tiểu học, MN: 1,0 tỷ NLH 2 tầng 4 phòng: 500tr			
3	Việt Ngọc	4.000,0	2.000,0	
	Hỗ trợ giảm nợ công trình phụ trợ UBND xã: 1,0 tỷ; công trình nhà đa năng UBND xã: 1,0 tỷ;			
4	An Dương	5.000,0	2.500,0	
	Hỗ trợ giảm nợ đường từ QL 17 đi UBND xã An Dương, tiếp nối đường Cao Xá Lam Cốt;(Thu tạm cấp 2,0 tỷ)			
5	Việt Lập	1.800,0	1.000,0	
	Hỗ trợ giảm nợ xây dựng NTM công trình 8 Phòng học MN Khu Đầu Cầu			
6	Ngọc Thiện	7.500,0	3.500,0	
	Hỗ trợ giảm nợ XDNTM, Đường BTXM từ TL 295 đi Mỗ, đến Hàm rồng Ngọc Lý			
7	Quế Nham	4.000,0	3.500,0	
	Hỗ trợ giảm nợ xây dựng NTM công trình hiệu bộ trường MN Quế Nham: 1,0 tỷ; NLH 6 phòng trường Tiểu học Quế Nham: 2,5;			
8	TTNN	1.500,0	1.000,0	
	Hỗ trợ nợ công trình huyện NTM nhà Hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường MN: 2,0 tỷ; Nhà chức năng trường tiểu học TTNhã Nam: 1,5 tỷ			
9	Liên Chung	6.000,0	4.000,0	
	Hỗ trợ giảm nợ NVH xã Liên Chung: 1,0 tỷ(Thu tạm cấp) ;			
10	Ngọc Thiện	5.300,0	2.890,0	
	HT giảm nợ XD NTM công trình NLH 12 phòng trường THCS Ngọc Thiện;			
11	Lam Cốt	3.000,0	1.000,0	
	HT giảm nợ XDNTM, công trình NLH 10 phòng trường THCS Lam Cốt			
12	Ngọc Châu			
	Hỗ trợ giảm nợ XDNTM: Nhà Mâm non Ngọc Châu			



Nơi đứng chi

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH NỢ ĐONG XDCB ĐẾN 30/6/2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đến 31/12/2019	Tổng kế hoạch vốn đã bố trí đến 31/12/2019	Nợ đọng XDCB đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn 2020 bố trí để trả nợ	Khối lượng thực hiện từ 01/01 đến 30/6/2020	Lũy kế KL thực hiện đến 30/6/2020	Nợ phát sinh đến 30/6/2020	Ước Giải ngân từ 01/01 đến 30/6/2020	Lũy kế giá trị giải ngân đến 30/6/2020	Nợ đến 30/6/2020	
						Trong đó phân theo các nguồn vốn											
						Tổng số	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện								Vốn NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=6+16	18=15-17
I	Dự án cấp huyện làm chủ đầu tư																
II	Dự án cấp xã làm chủ đầu tư	218	479.521	334.323	323.575	10.748	-	-	-	10.748	-	41.655	83.685	65.066	389.023	28.985	
	<i>Các dự án đã được phê duyệt quyết toán</i>	129	267.342	226.237	218.367	7.870	-	-	-	7.870	-	14.102	6.626	6.701	225.450	7.413	
	<i>Các dự án đã hoàn thành chưa QT</i>	87	198.979	96.250	93.372	2.878	-	-	-	2.878	-	27.553	76.307	58.365	151.737	20.820	
	<i>Dự án đang dở</i>	2	13.200	11.836	11.836	-	-	-	-	-	-	-	752	-	11.836	752	
I	XÃ AN DƯƠNG	4	13.127	12.306	11.647	659	-	-	-	659	-	660	112	585	12.232	186	
II	XÃ CAO THƯỢNG	7	13.223	11.520	11.115	405	-	-	-	405	-	905	-	61	11.176	344	
III	XÃ CAO XÁ	12	23.336	16.809	16.809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.800	287	
IV	XÃ ĐẠI HÓA	10	13.575	11.916	11.501	415	-	-	-	415	-	916	-	120	11.621	295	
V	XÃ HỢP ĐỨC	8	22.408	12.527	11.510	1.017	-	-	-	1.017	-	5.347	6.107	5.347	16.857	1.777	
VI	XÃ LAM CỐT	8	12.618	11.619	11.619	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.619	-	
VII	XÃ LAN GIỚI	5	10.125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.619	-	
VIII	LIÊN CHUNG	11	20.700	14.964	14.363	601	-	-	-	601	-	4.600	8.808	4.600	4.600	4.208	
IX	XÃ LIÊN SON	5	7.917	7.095	6.018	1.077	-	-	-	1.077	-	1.077	-	1.077	7.095	-	
X	XÃ NGỌC CHÁU	10	14.415	2.790	2.790	-	-	-	-	-	-	-	6.708	5.297	8.087	1.411	
XI	XÃ NGỌC LÝ	11	22.813	18.007	16.992	1.015	-	-	-	1.015	-	3.805	3.085	2.610	19.602	1.490	
XII	XÃ NGỌC THIỆN	9	32.906	21.868	21.037	831	-	-	-	831	-	831	500	731	21.768	600	

STT	Đơn vị	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng giá trị khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đến 31/12/2019	Tổng kế hoạch vốn đã bố trí đến 31/12/2019	Nợ đọng XD CB đến 31/12/2019					Kế hoạch vốn 2020 bố trí để trả nợ	Khối lượng thực hiện từ 01/01 đến 30/6/2020	Lũy kế KL thực hiện đến 30/6/2020	Nợ phát sinh đến 30/6/2020	Ước Giải ngân từ 01/01 đến 30/6/2020	Lũy kế giá trị giải ngân đến 30/6/2020	Nợ đến 30/6/2020
						Trong đó phân theo các nguồn vốn											
						Tổng số	Vốn NS TW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn NS xã							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=6+16	18=15-17
XII	XÃ NGỌC VÂN	12	21.258	12.515	12.348	167	-	-	-	167	-	2.787	2.620	2.620	-	12.348	2.787
XIII	XÃ NHẢ NAM	8	19.687	10.885	10.521	364	-	-	-	364	-	364	5.990	1.845	4.145	14.666	2.209
XIV	XÃ PHÚC HÒA	12	25.993	22.734	21.997	568	-	-	-	568	-	568	752	752	568	22.565	921
XV	XÃ PHÚC SƠN	6	18.247	15.563	15.355	208	-	-	-	208	-	208	773	773	208	15.563	773
XVI	XÃ QUANG TIẾN	6	4.800	2.945	2.945	-	-	-	-	-	-	-	1.228	-	-	4.173	-
XVIII	XÃ QUÊ NHAM	8	19.583	18.683	18.683	-	-	-	-	-	-	237	4.500	200	4.300	22.983	200
XVIII	XÃ SONG VÂN	10	18.382	10.456	9.956	-	-	-	-	-	-	500	604	604	475	10.431	630
XIX	XÃ TÂN TRUNG	5	27.326	1.672	1.672	-	-	-	-	-	-	684	23.570	4.449	19.451	21.123	4.120
XX	TT NHẢ NAM	4	10.734	9.546	9.358	188	-	-	-	188	-	1.188	282	-	442	9.800	28
XXI	TT CAO THUẬN	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XXIII	XÃ VIỆT LẬP	21	49.983	41.018	37.784	3.232	-	-	-	3.232	-	4.232	-	-	-	37.784	3.234
XXIV	XÃ VIỆT NGỌC	4	18.795	14.400	14.400	-	-	-	-	-	-	207	3.298	1.072	2.306	16.706	992